

Unit 4 Adventure

Điền từ trong khung vào chỗ trống, sau đó nghe và kiểm tra.

TRACK 4

Speaker 1: We had booked an _____ to the beach but chose to _____ into the hills _____, hoping to see some of the _____.

venture	local wildlife	excursion
---------	----------------	-----------

Chúng tôi đã đặt một **chuyến đi ngắn** ra biển nhưng lại chọn **mạo hiểm** lên núi thay vào đó, hy vọng sẽ thấy một số **động vật hoang dã địa phương**.

Speaker 2: Many young people in their _____ seek _____; that's why they come to places like Thailand and Jamaica.

Adventure	twenties
-----------	----------

Nhiều bạn trẻ ở độ **tuổi đôi mươi** tìm kiếm **sự phiêu lưu**; đó là lý do họ đến những nơi như Thái Lan và Jamaica.

Speaker 3: We looked all over the town and _____ found a _____ to _____ us to the nearest village.

Local guide	eventually	accompany
-------------	------------	-----------

Chúng tôi đã tìm khắp thị trấn và **cuối cùng** cũng tìm được một **hướng dẫn viên địa phương** để **đi cùng** đến ngôi làng gần nhất.

Speaker 4: We won't be back _____ the end of August. Because of the _____, we had to _____ our journey for the _____ week.

Following disturbances	until	reschedule
------------------------	-------	------------

Chúng tôi sẽ không quay lại **cho đến** cuối tháng Tám. Vì có **sự gián đoạn**, chúng tôi buộc phải sắp xếp lại chuyến đi sang tuần **sau**.

Speaker 5: I think you'll find your trip down the Amazon quite an adventure. You can _____ to _____ some _____ strange insects in the rainforest.

Encounter	pretty	expect
-----------	--------	--------

Tôi nghĩ chuyến đi xuống sông Amazon của bạn sẽ là một cuộc phiêu lưu thực sự. **Bạn có thể** sẽ **gặp phải** những loài côn trùng **khá** kỳ lạ trong rừng nhiệt đới.

Speaker 6: While _____ around Thailand, I had to learn to _____ by myself. I can't count the _____ I got lost!

Overcome**number of times****backpacking**

Khi **đi du lịch bụi** khắp Thái Lan, tôi đã phải học cách tự mình **vượt qua** khó khăn. Tôi không thể đếm nổi **số lần** mình bị lạc!

Track 05

(who's been doing it for ages - None of us - how to stay safe - spent an afternoon exploring the caves - supplied all the equipment)

I had the most amazing adventure last year. I _____ near my village with a group of friends. _____ had ever been caving before, so we went with my friend's brother, _____. He _____ and showed us what to do and _____.

(struggle to stay calm - intense experience - was completely wedged in between two sheets of rock - was really narrow in places - continue the journey - was able to work my way free)

The route down into the earth _____. It was quite an _____. At one point, I _____. It was a _____. Eventually I _____ and _____.

(worked our way - damp and pitch black - the tunnel opened up into - goodness knows how deep – echoes)

Năm ngoái tôi đã có một cuộc phiêu lưu tuyệt vời. Tôi **dành một buổi chiều để khám phá những hang động** gần làng cùng nhóm bạn. **Không ai trong chúng tôi** từng đi thám hiểm hang động trước đó, nên chúng tôi đi cùng anh trai của một người bạn, **người đã làm việc này từ lâu**. Anh ấy **cung cấp toàn bộ thiết bị** và chỉ cho chúng tôi cách làm và **cách giữ an toàn**.

Con đường xuống lòng đất **ở nhiều chỗ rất hẹp**. Đó là một trải nghiệm **khá căng thẳng**. Có lúc tôi **bị kẹt cứng giữa hai tảng đá**. Thật **khó để giữ bình tĩnh**. Cuối cùng tôi cũng **thoát ra được và tiếp tục hành trình**.

Sau một khoảng thời gian tường như vô tận, **đường hầm mở ra** một khoảng không gian khổng lồ dưới lòng đất. Nó **ấm ướt và tối đen** – đầy **tiếng vang** và những âm thanh kỳ lạ khác. Tôi nghe thấy tiếng gì đó vỗ cánh nhưng không nhìn thấy. Chúng tôi phải bước đi cẩn

After what seemed like ages
 _____ this huge space
 underground. It was _____ –
 full of _____ and other strange
 noises. I could hear something flapping
 but I couldn't see what it was. We had to
 tread carefully and hang onto each other
 as the ground was very uneven and
 there were pools of water all over the
 place, _____. We slowly
 _____ around and back out the
 way we came in.

(try to overcome my fears -
 something memorable – suppose -
 before heading off to university - try
 to overcome my fears- opportunity)

I _____ I chose to go on this
 adventure because I needed a
 challenge. I _____, so this
 was an _____ to _____.
 Also, this was the last summer we were
 going to be together _____, so it
 was good to do something special,
 _____.

(friendship is priceless - face your
 fears – liberating - done it on my own
 - valuable experience)

I felt really proud of myself at the end of
 it. It was a _____. I learned
 that it's really _____ to
 _____. It also confirmed
 something that I suppose I've always
 known: _____! There's no way
 I could have _____.

thận và bám vào nhau vì mặt đất rất gồ
 ghề, có những vũng nước khắp nơi,
chẳng ai biết sâu đến đâu. Chúng tôi
 từ từ **lần đường** quay lại và ra ngoài
 theo lối đã vào.

Tôi nghĩ mình chọn cuộc phiêu lưu này
 vì cần một thử thách. Tôi **thường lo**
lắng khi ở trong không gian hẹp, nên
 đây là **cơ hội để thử vượt qua nỗi sợ**.
 Ngoài ra, đây cũng là mùa hè cuối cùng
 chúng tôi ở bên nhau **trước khi vào đại**
học, nên thật tuyệt khi làm điều gì đó
 đặc biệt, **điều gì đó đáng nhớ**.

Cuối cùng tôi cảm thấy rất tự hào về
 bản thân. Đó là **một trải nghiệm quý**
giá. Tôi học được rằng **đối mặt với nỗi**
sợ thật sự mang lại cảm giác **tự do**. Nó
 cũng khẳng định điều mà tôi luôn biết:
 tình bạn là vô giá! Không có cách nào
 tôi có thể **làm điều đó một mình**.

